

PLACES - PART - II

22	cafe	/kæ'feɪ/	(n)	A1	quán cà phê
23	coffee shop	/'kɑː.fi ʃɑ:p/	(n)	A1	quán cà phê
24	bakery	/'beɪ.kə.i/	(n)	A1	tiệm bánh
25	sports center	/'spɔ:rts ,sen.tə/	(n)	A2	trung tâm thể thao
26	bookshop	/'buk.ʃɑ:p/	(n)	A2	hiệu sách
27	bookstore	/'buk.stɔ:r/	(n)	A1	cửa hàng sách
28	supermarket	/'su: .pə ,mɑ:r.kɪt/	(n)	A1	siêu thị
29	bus station	/'bʌs ,steɪ.ʃən/	(n)	A1	bến xe buýt
30	bus stop	/'bʌs ,sta:p/	(n)	A1	trạm dừng xe buýt
31	shopping center	/'ʃɑ: .piŋ ,sen.tə/	(n)	A1	trung tâm mua sắm
32	police station	/'pə'li:s ,steɪ.ʃən/	(n)	A1	đồn cảnh sát
33	fire station	/'faɪr ,steɪ.ʃən/	(n)	A2	trạm cứu hỏa
34	theater	/'θi: .ə.tə/	(n)	A1	nhà hát
35	house	/'haʊs/	(n)	A1	ngôi nhà
36	home	/'həʊm/	(n)	A1	nhà, tổ ấm
37	flat	/'flæt/	(n)	A2	căn hộ
38	apartment	/'ə'pa:rt.mənt/	(n)	A1	căn hộ
39	museum	/'mju: 'zi: .əm/	(n)	A1	viện bảo tàng
40	post office	/'pəʊst ,ɑ: .fɪs/	(n)	A1	bưu điện
41	hotel	/'həʊ'tel/	(n)	A1	khách sạn
42	village	/'vɪl.ɪdʒ/	(n)	A1	ngôi làng
43	countryside	/'kʌn.tri.saɪd/	(n)	A1	thị trấn nông thôn



(the) post office
bưu điện



(the) museum
bảo tàng



(the) sports center
trung tâm thể thao



(the) village
ngôi làng



(the) flat - apartment
căn hộ



(my) home
nhà, tổ ấm



(the) bookshop - bookstore
hiệu sách



(the) countryside
vùng quê, nông thôn



(the) house
ngôi nhà



(the) theater
nhà hát



(the) supermarket
siêu thị



(the) café - coffee shop
quán cà phê



(the) hotel
khách sạn



(the) fire station
trạm cứu hỏa



(the) bus station
bến xe buýt



(the) restaurant
nhà hàng



(the) police station
đồn công an



(the) shopping center
trung tâm mua sắm



(the) bus stop
trạm dừng xe buýt



(the) bakery
tiệm bánh

